

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn (giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 102/TĐ-KTHT ngày 15/4/2021 và UBND xã Vân Sơn tại Tờ trình số 414/TTr-UBND ngày 01/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn (giai đoạn 1) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn (giai đoạn 1).

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Vân Sơn.

5. Giải pháp thiết kế:

5.1. Giao thông

a) Bình đồ: Gồm 07 tuyến đường với tổng chiều dài $L=887,65m$, cụ thể:

- Tuyến 1: dài 24,3m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 2: dài 70,25m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 3: dài 70,25m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 4: dài 70,25m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 6: dài 320,78m, tuyến đi thẳng hướng song song với QL 47C.
- Tuyến 7: dài 267,73m, tuyến đi thẳng hướng song song với QL 47C.
- Tuyến kết nối: dài 64,09m, tuyến kết nối mặt bằng với QL47C, đi vuông góc với QL 47C.

b) Cắt dọc:

- Cao độ các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường.
- Đảm bảo xe chạy êm thuận.
- Thuận lợi cho việc bố trí thoát nước dọc tuyến.
- Thoả mãn các điều kiện kết cấu công trình, đảm bảo khối lượng ít nhất..

c) Cắt ngang:

Các tuyến đường giao thông trong khu vực được thiết kế với các mặt cắt như sau:

- Mặt cắt 1-1 (tuyến 1, 2, 6 và đoạn từ đỉnh 5 đến cuối tuyến 7): Bề rộng nền đường $B_n=17,5m$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5m$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 5=10m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Mặt cắt 3-3 (tuyến số 4): Bề rộng nền đường $B_n=10,5m$, bề rộng mặt đường $B_m=5,5m$, bề rộng vỉa hè phải $B_{hp}=5m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Mặt cắt 4-4 (đoạn đỉnh 5 đến đỉnh 6 tuyến 7): Bề rộng nền đường $B_n=16,5m$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5m$, bề rộng vỉa hè phải $B_{hp}=5m$, bề rộng vỉa hè trái $B_{ht}=4m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Mặt cắt 5-5 (đoạn đỉnh 6 đến đỉnh 11 tuyến 7): Bề rộng nền đường $B_n=15,3m$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5m$, bề rộng vỉa hè phải $B_{hp}=5m$, bề rộng vỉa hè trái $B_{ht}=2,8m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

- Mặt cắt 6-6 (tuyến 3): Bề rộng nền đường $B_n=18m$, bề rộng mặt đường $B_m=10m$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4=8m$, dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$;

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đồi, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp là 1/1,50; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

e) Mặt đường: Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- Mặt đường láng nhựa TCN 4.5kg/m² dày 3.5cm
- Tưới nhựa thấm bám TCN 1kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 18cm
- Đất đồi đầm chặt K98 dày 50cm.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vuốt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{\min}=7,0m$.

g) Hệ đường, bó vỉa, đan rãnh:

- Hệ đường: lát gạch block dày 5,5cm đệm VXM M75 dày 2cm trên lớp cát tạo phẳng dày 5cm.

- Gờ bó vỉa được bố trí tại sát chỉ giới đường đỏ xung quanh các khu đất đã phân khu theo quy hoạch. Gờ bó vỉa xây gạch đặc không nung VXM mác 50 dày 10cm, cao 22cm; trát VXM mác 75 dày 2cm mặt trên, móng gờ bó vỉa được lót lớp BTXM M150 đá 1x2 rộng 15,5cm, dày 10cm.

- Bó vỉa: Viên bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Đan rãnh: Dọc hai bên mép đường bố trí đan rãnh BTXM M200 đá 1x2, lắp ghép, kích thước 30x50x5cm.

5.2. Rãnh thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải được thiết kế đi chung, theo nguyên tắc tự chảy; hệ thống thoát nước có dạng hộp kín rộng lòng $B=50cm$ xây gạch đặc không nung, có nắp đậy; lắp đặt trên vỉa hè ngay sát mép bó vỉa. Dọc theo hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như ga thăm, ga thu nước, đặt trên hè. Tại những khúc ngoặt hoặc chuyển giao giữa hệ thống cống và rãnh cũ có bố trí ga đầu nổi.

- Kết cấu mương trên vỉa hè: thành mương xây gạch đặc không nung VXM M50 dày 22cm, trát VXM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn dày 12cm; đáy mương bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu mương chịu lực qua đường: thành mương bằng BTXM M200 đá 2x4 dày 30cm; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250, đá 1x2 đúc sẵn, dày 15cm; đáy mương bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 30cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu hố ga: thành hố xây bằng gạch không nung VXM M50, trát vữa XM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; đáy mương bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt $K=0,95$. Nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn, dày 12cm.

- Tại vị trí cửa thu bố trí bó vỉa dạng hàm éch bằng BTCT M200 để thu nước từ đan rãnh về mương.

5.3. Hố trồng cây và cây xanh

- Hồ trồng cây có kích thước (122x122)cm, xây gạch VXM M50 dày 10,5cm, cao 22cm; trát VXM M75 dày 2cm, phía dưới lót lớp BTXM M150 đá 4x6 dày 10cm. Hồ trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 10-16m/cây. Mặt trên hồ trồng cây thấp hơn cao độ lát hè 5cm (hồ trồng cây chìm).

- Cây xanh: Trồng cây Muồng Hoàng Yến, ĐK 10-12cm.

5.4. Kè mương gia cố mái

Kè mương gia cố mái bên phải tuyến số 4; kết cấu như sau: kè bằng đá hộc xây VXM M100, móng dày 50cm, thân cao 1,7m, đỉnh tường bằng BTXM M200, trên đỉnh bố trí trụ lan can bằng BTXM M200 kích thước 30x30x30cm, cứ 2 để một khoảng hở 50cm thoát nước.

5.5. Cống hộp KĐ 1,5m

- Tại vị trí tuyến đường kết nối cắt qua mương tiêu thiết kế cống hộp khẩu độ 1,5x1,5m.

- Kết cấu cống: Móng cống, sân cống, chân khay bằng BTXM M150; tường cánh, tường đầu bằng BTXM-M150; thân cống bằng BTCT-M300, phủ mặt bằng lớp BT M300 dày 6-10cm. Móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

5.6. Phần điện

a) Đường dây trung thế:

* Di chuyển tuyến đường dây 35kV đoạn từ cột 49 lộ 375 E9.17 (nhánh rẽ Nưa – Giắt) đến TBA Vân Sơn 6 và kéo dây dẫn từ cột 2A đến TBA 560KVA xây mới cấp điện cho khu dân cư.

- Dây dẫn: kéo mới dây nhôm lõi thép AC95/16.

- Cột, móng, xà, sứ:

+ Cột 49 (mới): Cột đôi LTMB-14 NPC 13.0, móng cột BTCT đúc tại chỗ, lắp mới xà đỡ, tận dụng xà rẽ nhánh, sứ tận dụng.

+ Cột 1 (hiện trạng): tận dụng cột, xà, sứ hiện trạng, kéo mới dây dẫn.

+ Cột 2 (mới): Cột đôi LTMB-18 NPC 14.0, móng cột BTCT đúc tại chỗ; xà gồm 01 bộ xà néo lệch cột đôi (XNL.CĐ 35kV) + 06 bộ sứ chuỗi.

+ Cột 2A (mới): Cột đôi LTMB-18 NPC 14.0, móng cột BTCT đúc tại chỗ; xà gồm 01 bộ xà néo lệch cột đôi (XNL.CĐ 35kV) + 06 bộ sứ chuỗi.

+ Cột 3 (hiện trạng): tận dụng cột, xà, sứ hiện trạng, kéo mới dây dẫn.

+ Cột TBA Vân Sơn 6 (hiện trạng): tận dụng cột, xà, sứ hiện trạng, kéo mới dây dẫn, lắp mới 02 chụp ngọn cột dài 4m.

+ Cột TBA 560KVA xây dựng mới (kéo dây dẫn từ cột 2A): Cột đôi LT16m, móng cột BTCT đúc tại chỗ; xà, sứ trọn bộ.

- Phụ kiện:

+ Xà, giá: Xà, giá đỡ và kết cấu đường dây đều sử dụng loại thép mạ kẽm có chiều dày lớp mạ $\geq 80 \mu m$.

+ Tiếp địa: Được bố trí tại các khoảng néo vượt đường, điểm đầu nối, rẽ nhánh, thay đổi tiết diện dây dẫn. Được thiết kế kiểu cọc tia hỗn hợp ký hiệu RC-2.

+ Ghép nhôm 3 bu lông (25-150) cho các vị trí cột néo và nối lưới.

+ Tất cả các vị trí xây dựng mới đều dùng kẹp hãm phù hợp với chủng loại dây.

+ Cỗ dè đều được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

b) Đường dây hạ thế và điện chiếu sáng

- Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp xây mới. Cáp từ tủ điện hạ thế rồi được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực chôn trực tiếp trong đất đến từng tủ điện phân phối. Cáp hạ thế dùng loại CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x50mm², CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x70mm² và CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x120mm². Hào chôn cáp có kích thước 0,3x0,4m sâu 0,8m so với vỉa hè, đắp cát đầm chặt dày 0,3m trên lót gạch chỉ bảo vệ và băng bảo hiệu cáp ngầm, phía trên đắp đất đầm chặt dày 0,5m.

- Điện chiếu sáng:

+ Hệ thống điện chiếu sáng được bố trí 1 dây dọc theo trục đường giao thông; các cột đèn sử dụng cột thép bát giác cần rời cao H=8,0m.

+ Dùng đèn Led 120W, phản quang bằng nhôm, kính đèn thủy tinh an toàn chịu được nhiệt độ cao, Độ kín IP 66, Cấp cách điện class I.

+ Sử dụng cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x10mm² cấp điện cho đèn chiếu sáng, cáp được chôn sâu trong hào đất cùng với hệ thống cáp ngầm hạ thế.

+ Tủ điện điều khiển chiếu sáng được điều khiển theo 2 chế độ: đóng cắt bằng tay & đóng cắt tự động.

c) Giải pháp thiết kế TBA

- Kết cấu TBA: Kiểu trạm treo trên 2 cột bê tông li tâm LTMB-16 NPC.14.0. Phía trung thế có 1 lộ đến, đóng cắt bằng cầu chì, bảo vệ ngắn mạch bằng cầu chì tự rơi. Bảo vệ quá điện áp khí quyển bằng chống sét ZnO-35kV. Phía hạ thế có 3 lộ đi và tủ tụ bù.

- Móng cột trạm bằng BTCT M150.

- Tiếp địa TBA loại lưới thép, trị số đảm bảo: $R_{td} \leq 4\Omega$.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 13.010.621.000 đ.

(Mười ba tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	10.577.131.000 đ
- Chi phí thiết bị	558.446.000 đ
- Chi phí QLDA	279.604.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	754.775.000 đ
- Chi phí khác	221.112.000 đ
- Chi phí dự phòng	619.553.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện).

7. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

8. Thời gian thực hiện: Trong năm 2021.

Điều 2. Giao UBND xã Vân Sơn (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 8, XÃ VÂN SƠN,
HUYỆN TRIỆU SƠN**

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	9.615.573.636	961.557.364	10.577.131.000
1	Giao thông	4.897.234.545	489.723.455	5.386.958.000
2	Thoát nước	1.650.982.727	165.098.273	1.816.081.000
3	Cống hộp KĐ 1,5m	525.012.727	52.501.273	577.514.000
4	Phần điện	2.542.343.636	254.234.364	2.796.578.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	507.678.182	50.767.818	558.446.000
1	Mua sắm thiết bị	487.320.000	48.732.000	536.052.000
2	Lắp đặt thiết bị	12.770.909	1.277.091	14.048.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	7.587.273	758.727	8.346.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	279.604.215		279.604.215
IV	CHI PHÍ TVĐTXD	686.158.786	68.615.879	754.774.664
1	Khảo sát	30.798.182	3.079.818	33.878.000
2	Lập báo cáo KT-KT	328.398.289	32.839.829	361.238.118
3	Giám sát thi công xây dựng	246.735.620	24.673.562	271.409.181
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	4.076.656	407.666	4.484.321
5	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	37.308.426	3.730.843	41.039.268
6	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	37.308.426	3.730.843	41.039.268
7	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu lắp đặt thiết bị	1.533.188	153.319	1.686.507
V	CHI PHÍ KHÁC	208.902.303	12.209.741	221.112.044
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	1.236.009		1.236.009
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng	9.615.574		9.615.574
3	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	50.162.455		50.162.455
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	23.790.850		23.790.850
6	Kiểm toán	78.435.460	7.843.546	86.279.006
7	Chi phí nghiệm thu đóng điện	43.661.955	4.366.195	48.028.150
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	564.895.856	54.657.540	619.553.396
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)	11.862.812.978	1.147.808.342	13.010.621.000

Mười ba tỷ, không trăm mười triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng ./.